

**Ex-002**

1.

- 什么 - shénme - what ?
- 水果 - shuǐ guō - fruit

- 你喜欢吃什么水果？

2.

- 出租车 - chūzūchē - taxi , cab
- 坐 - zuò - take a bus , taxi , train etc
- 是坐 - shì zuò - i was taking ( a taxi )

— 我是坐出租车来的

3.

- 正在 - zhèng zài - to be in the middle of doing something
  - 打电话 - dǎ diàn huà - make a phone call
- 
- 他正在打电话